TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 14/8/2019
V/v tranh chấp: "Chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan;

Các Thẩm phán: + Bà Lâm Ngọc Tuyền;

+ Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Giang, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09 và 14 tháng 8 N 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 33/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03/7/2019 về việc tranh chấp: "Chia tài sản chung sau ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2019/HNGĐ-ST ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2019/QĐ-PT ngày 08/7/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Hoàng Thị T, sinh 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn D, sinh 1979; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Phan Thị N, sinh 1952; (có mặt)

2/ Ông Lê Văn Bé B, sinh 1954; (xin vắng mặt)

3/ Bà Nguyễn Thị H, sinh 1952; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

*. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Lê Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Bé B, bà Phan Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm,

** Nguyên đơn - chị Hoàng Thị T trình bày:* Chị và anh Lê Văn D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, N 2017, chị và anh D đã ly hôn theo bản án số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã C. Trong vụ án này, việc phân chia tài sản chung anh chị tự thỏa Tận mà không yêu cầu Tòa giải quyết. Sau khi ly hôn, chị và anh D không thỏa Tận được về tài sản nên nay chị yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung sau ly hôn gồm: 01 thửa đất số 589, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.500m2 đã lên vườn trồng dừa tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang trị giá ước tính 200.000.000 đồng, đất này hiện do bà Nguyễn Thị H đứng tên vì trước đây chị và anh D chuyển nhượng của bà H nhưng chưa làm thủ tục sang tên; 01 căn nhà nóc Thái, ngang 10m, dài 24m, xây dựng xong N 2015 trên phần đất của cha mẹ anh D tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang trị giá ước tính 600.000.000 đồng; Chị xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với 01 bộ salon bằng gỗ giá ước tính 20.000.000 đồng, 01 xe mô tô hiệu Nouvo 5 biển kiểm soát 63B2-420.38 giá trị ước tính 15.000.000 đồng, 01 bộ salon lớn bằng gỗ trị giá 60.000.000 đồng, 01 chuồng heo, ao cá và 01 số tài sản là động sản khác. Đối với số tài sản trên hiện do anh D quản lý, chị yêu cầu chia đôi số tài sản trên và yêu cầu được nhận thửa đất số 589, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.500 m^2 đã lên vườn trồng dừa tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang trị giá 200.000.000đồng. Giao cho anh D 01 căn nhà nóc Thái, ngang 10m, dài 24m, xây dựng xong N 2015 trên phần đất của cha mẹ anh D tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang trị giá ước tính 600.000.000 đồng. Giá trị chênh lệch anh D hoàn lại cho chị bằng tiền là 200.000.000 đồng. Thời hạn là 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Giá trị tài sản trên là ý kiến của chị do trong quá trình giải quyết vụ án, chị có yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng thẩm định, định giá tài sản nhưng phía anh D và gia đình không hợp tác nên Tòa án không tiến hành thẩm định, định giá được.

** Bị đơn - anh Lê Văn D trình bày*: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về mối quan hệ sống chung như vợ chồng trước đây và đã ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã C. Về phần tài sản sau ly hôn chị T yêu cầu chia anh thống nhất. Tại biên bản hòa giải ngày 27/11/2018 anh cho rằng anh và chị T không có tài sản chung. Tòa án có thành lập Hội đồng tiến hành thẩm định, đo đạc, định giá tài sản nhưng anh và gia đình không đồng ý. Tại Tòa hôm nay, anh thống nhất tài sản chung giữa anh và chị T là thửa đất và căn nhà như chị T trình bày nhưng anh không đồng ý nhận căn nhà vì anh không có khả năng hoàn trả chênh lệch cho chị T, anh đồng ý giao tất cả nhà và đất cho chị T, chị T hoàn lại cho anh số tiền 300.000.000 đồng. Việc rút 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị T anh không có ý kiến. Giá trị tài sản mà chị T ước tính anh cũng không có ý kiến.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị H trình bày:*

- Bà Nguyễn Thị H không đến Tòa theo giấy triệu tập, Tòa án có lập biên bản lấy lời khai đối với bà H: Bà cho rằng thửa đất số 589, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.500 m^2 đã lên vườn trồng dừa tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang, đất này hiện do bà đứng tên nhưng bà đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh D, chị T và chưa làm thủ tục sang tên, anh D chị T yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất trên bà không có ý kiến hay tranh chấp gì, bà cũng xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phan Thị N trình bày:*

Tại biên bản hòa giải, và tại phiên tòa bà không có ý kiến gì về yêu cầu chia tài sản chung của giữa anh D, chị T. Phần căn nhà mà anh D, chị T xây dựng là trên phần đất của bà và chồng bà là ông Lê Văn Bé B. Nếu chia tài sản là căn nhà cho anh D thì bà để cho anh D và con anh D ở. Nếu giao cho chị T thì bà yêu cầu chị T tháo dỡ căn nhà đi nơi khác.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn Bé B:* đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị T.

* Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2019/HNGĐ-ST ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 271, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T về việc yêu cầu anh Lê Văn D chia tài sản sau ly hôn. Chia đôi số tài sản chung:

- Chia cho chị Hoàng Thị T; thửa đất số 589, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.500m2 tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang hiện đang đứng tên Nguyễn Thị H.

- Chia cho anh Lê Văn D 01 căn nhà nóc Thái, ngang 10m, dài 24m, xây dựng trên phần đất tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang của bà Phan Thị N và ông Lê Văn Bé B.

Giá trị tài sản chênh lệch: căn nhà là 600.000.000 đồng, thửa đất 589 là 200.000.000 đồng. Như vậy, anh D hoàn lại giá trị chênh lệch cho chị T là 200.000.000 đồng.

Do anh D đang quản lý tài sản nên cần buộc anh D giao tài sản cho chị T ngay khi án có hiệu lực pháp luật và tiền chênh lệch cho chị T là 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản chung là 01 bộ salon bằng gỗ giá ước tính 20.000.000 đồng, 01 xe mô tô hiệu Nouvo 5 biển kiểm soát 63B2-420.38 giá trị ước tính 15.000.000 đồng, 01 bộ salon lớn bằng gỗ trị giá 60.000.000 đồng, 01 chuồng heo, ao cá và 01 số tài sản là động sản khác.

- Về án phí sơ thẩm: Chị Hoàng Thị T phải chịu án phí chia tài sản là 20.000.000 đồng. Anh Lê Văn D phải chịu án phí chia tài sản là 20.000.000đồng. Chị T đã nộp 14.220.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001162 ngày 02/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C nên phải nộp tiếp 5.780.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 24/5/2019 bị đơn Lê Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi diện tích đất 1.500 m^2, số thửa 589, tờ bản đồ số 25 tại ấp M, xã M, thị xã C do bà Nguyễn Thị H đứng tên, anh D xin nhận bằng hiện vật. Đối với căn nhà trên đất bà Phan Thị N, anh D yêu cầu di dời để trả đất cho người đang đứng tên quyền sử dụng đất, anh D không nhận chia tài sản này.

* Ngày 24/5/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị N, Lê Văn Bé B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc Lê Văn D và Hoàng Thị T phải di dời căn nhà, để trả lại đất cho người đang đứng tên quyền sử dụng đất. Ông bà không đồng ý để căn nhà của D và T tồn tại trên đất của ông bà có quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời trong thời hạn 06 tháng sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Văn D, bà Phan Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị Hoàng Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh D, bà N, ông B. Các đương sự không thỏa Tận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn Bé B xin xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định của khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn Bé B.

[2] Về nội dung kháng cáo: Xét yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn D, bà Phan Thị N, ông Lê Văn Bé B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tài sản chung anh D và chị T thống nhất tài sản chung do anh chị tạo lập là phần đất có diện tích 1.500 m^2 Tộc thửa 589, tờ bản đồ số 25 tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang do anh chị nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H và căn nhà nóc Thái ngang 10m, dài 24m tại ấp M, xã M, thị xã C xây dựng trên phần đất của bà Phan Thị N và ông Lê Văn Bé B. Anh D yêu cầu chia cho anh ½ phần đất Tộc thửa 589, tờ bản đồ số 25 có diện tích 1.500 m^2, đối với căn nhà anh D yêu cầu di dời để trả đất cho bà N, ông B, anh D không nhận chia tài sản này vì không có khả năng hoàn trả số tiền 200.000.000 đồng cho chị T như nội dung án sơ thẩm. Bà N, ông B yêu cầu di dời căn nhà trả lại phần đất cho ông B, bà N.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh D trình bày không đồng ý mức giá Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng để giải quyết vụ án cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng mức giá cho phía nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án là không đúng thực tế. Tuy nhiên tại gia đoạn xét xử sơ thẩm Tòa án có tiến hành thành lập Hội đồng xem xét, thẩm định tài sản và tiến hành định giá tài sản nhưng anh D có hành vi cản trở, không hợp tác nên không tiến hành định giá được tài sản. Về mức giá do phía nguyên đơn đưa ra làm căn cứ để giải quyết vụ án xét thấy mức giá là phù hợp giá trị thực tế tài sản tranh chấp tại địa phương và sau khi chị T đưa ra mức giá Tòa án có thông báo cho anh D biết để anh cung cấp ý kiến cũng như có yêu cầu đối với vụ án nhưng phía anh D không có ý kiến trong thời hạn thông báo. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng mức giá do chị T đưa ra để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp.

Đối với căn nhà các đương sự trình bày xây dựng vào N 2013, chiều ngang 10m, dài 24m, nhà nóc Thái, xây dựng trên phần đất của bà N, ông B là cha mẹ ruột của anh D. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm bà N trình bày nếu chia nhà cho anh D thì bà đồng ý để cho anh D, con anh D ở trong ngôi nhà trên phần đất của bà. Còn nếu chia nhà cho chị T thì chị T phải tháo dỡ di dời căn nhà di nơi khác trả lại đất cho bà N, ông B. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia căn nhà cho anh D quản lý, sử dụng là phù hợp vì anh D là con ruột của bà N, ông B và bà N, ông B cũng đồng ý cho anh D và con anh D ở trong ngôi nhà trên phần đất của ông bà. Hơn nữa việc tháo dỡ, di dời ngôi là không khả thi vì ngôi nhà được xây dựng kiên cố, tháo dỡ, di dời sẽ làm hư hỏng, không sử dụng được, làm mất giá trị tài sản và gây thiệt thòi cho chị T. Vì vậy anh D tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà và hoàn lại giá trị chênh lệch cho chị T là phù hợp.

Phần đất diện tích 1.500 m^2 Tộc thửa 589, tờ bản đồ số 25 tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang có giá 200.000.000 đồng chia cho chị T quản lý, sử dụng. Phần nhà có giá 600.000.000 đồng nên anh D có nghĩa vụ hoàn lại chị T 200.000.000 đồng trong thời hạn 3 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

Anh D, bà N, ông B kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh D, bà N, ông B.

Về án phí phúc thẩm: Anh D, bà N, ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn D, bà Phan Thị N, ông Lê Văn Bé B. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2019/HNGĐ-ST ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 271, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T về việc yêu cầu anh Lê Văn D chia tài sản sau ly hôn. Chia đôi số tài sản chung:

- Chia cho chị Hoàng Thị T; thửa đất số 589, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.500m2 tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang hiện đang đứng tên Nguyễn Thị H.

- Chia cho anh Lê Văn D 01 căn nhà nóc Thái, ngang 10m, dài 24m, xây dựng trên phần đất tại ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang của bà Phan Thị N và ông Lê Văn Bé B.

Giá trị tài sản chênh lệch: Căn nhà là 600.000.000 đồng, thửa đất 589 là 200.000.000 đồng. Như vậy, anh D hoàn lại giá trị chênh lệch cho chị T là 200.000.000 đồng.

Do anh D đang quản lý tài sản nên cần buộc anh D giao tài sản cho chị T ngay khi án có hiệu lực pháp luật và tiền chênh lệch cho chị T là 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp anh D chậm trả số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với lãi suất theo thỏa Tận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không thỏa Tận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản chung là 01 bộ salon bằng gỗ giá ước tính 20.000.000 đồng, 01 xe mô tô hiệu Nouvo 5 biển kiểm soát 63B2-420.38 giá trị ước tính 15.000.000 đồng, 01 bộ salon lớn bằng gỗ trị giá 60.000.000 đồng, 01 chuồng heo, ao cá và 01 số tài sản là động sản khác.

- Về án phí:

Chị Hoàng Thị T phải chịu 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 14.220.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp theo biên lai số 0001162 ngày 02/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C nên chị T phải nộp tiếp 5.780.000 đồng.

Anh Lê Văn D phải chịu 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh D đã nộp theo biên lai T số 0002363 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C nên anh D phải nộp tiếp 20.000.000 đồng.

Bà Phan Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà N đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0002370 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C nên bà N đã thi hành xong án phí.

Ông Lê Văn Bé B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông B đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0002371 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C nên ông B đã thi hành xong án phí.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 14 tháng 8 N 2019, vắng mặt chị T, anh D, bà N, ông B và bà H.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- CC THADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV &THA (TAT);

Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Văn Ngoan